

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 09/2017/DS-ST

Ngày 22/9/2017

V/v Tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Lại Hùng Hưng;

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Nguyễn Văn Diệp;

2- Ông Đinh Văn Lộc.

Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Quốc Thành - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22/9/2017, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2016/TLST – DS ngày 07/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai về việc “Tranh chấp đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2017/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Ngô Vinh Q, địa chỉ: Tổ 3, phường Y, Thành phố P, tỉnh Gia Lai, có mặt;

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/3/2016, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, ông Ngô Vinh Q trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị H đều không có đăng ký kinh doanh mua bán, xuất nhập khẩu gỗ.

Ông có nhu cầu mua gỗ hương nên ngày 28/3/2014, ông đã đặt cọc cho bà Nguyễn Thị H 5.000 USD (Đô la Mỹ). Ngày 04/5/2014, ông giao tiếp cho bà H 22.000USD. Tổng cộng, ông đã giao cho bà H 27.000USD. Việc giao nhận tiền có viết giấy biên nhận.

Theo ông Q thì hai bên thỏa thuận miệng là mọi thủ tục giấy tờ hợp pháp về nguồn gốc gỗ đều do bà H chịu trách nhiệm, ông có nghĩa vụ trả tiền đủ cho bà H và nhận gỗ tại tổ 5, phường Y, TP. P, tỉnh Gia Lai. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền, bà H

đã không giao gỗ cho ông theo thỏa thuận. Cho đến nay, bà H cũng không giao gỗ cho ông và cũng không trả lại tiền cho ông. Do đó, ông Q khởi kiện yêu cầu bà H trả 27.000 USD đã nhận.

* Trong quá trình tham gia tố tụng, bà Nguyễn Thị H trình bày: bà có nghề nghiệp là kinh doanh buôn bán nhiều mặt hàng, trong đó có hàng gỗ từ Campuchia về Việt Nam. Bà và ông Q có mối quan hệ làm ăn. Bà nhiều lần bán gỗ cho ông Q. Trong đó có 02 lần nhận tiền của ông Q với số tiền 27.000USD để bán gỗ hương cho ông Q như ông Q trình bày. Bà đã nhiều lần giao gỗ cho ông Q. Hiện nay, bà chỉ còn nợ lại của ông Q 1.500USD.

Trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn, ông Ngô Vinh Q cung cấp cho Tòa án chứng cứ gồm:

- 01 tờ giấy kê ô vuông, đề ngày 28/3/2014, có nội dung: Nguyễn Thị H có nhận tiền đặt cọc của anh Q với số tiền là 5.000\$ (Năm ngàn Đôla Mỹ), có chữ ký của người nhận tiền là Nguyễn Thị H (Bút lục 10).

- 01 tờ giấy kê ngang, đề ngày 4/5/2014, có nội dung: H nhận tiền của anh Q với Tc là 27.000\$ (Hai mươi bảy ngàn Đôla), có chữ ký của người nhận tiền là Nguyễn Thị H (Bút lục 09).

Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn, bà Nguyễn Thị H cung cấp cho Tòa án những chứng cứ sau:

- 01 tờ giấy kê ô vuông, không có tiêu đề, là Bảng kê giao hàng, thể hiện các ngày: 4/2014; 8/4/2014; 10/4/2014, không có chữ ký của người nhận hàng (Bút lục 27);

- 01 tờ giấy kê ô vuông, không có tiêu đề, là Bảng kê giao hàng, thể hiện ngày: 7/3/2014, không có chữ ký của người nhận hàng (Bút lục 26).

Tại phiên tòa, nguyên đơn không cung cấp thêm chứng cứ, không yêu cầu triệu tập người làm chứng, không đề nghị đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 163, 166 của Bộ luật dân sự chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Vinh Q, buộc bà Nguyễn Thị H trả cho ông Q 10.746 USD (Mười ngàn bảy trăm bốn mươi sáu Đô la Mỹ), với tỷ giá 1USD = 22.433 đồng Việt Nam, thành tiền Việt Nam là 241.065.018 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Ngô Vinh Q cho rằng, bà Nguyễn Thị H đã nhận tiền của ông để bán gỗ hương nhưng sau khi nhận tiền đã không giao gỗ cho ông nên ông Q khởi kiện bà H yêu cầu trả lại tiền. Do đó, ông Q là người có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[2] Bị đơn, bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H là đúng quy định của pháp luật.

[3] Ông Q khởi kiện yêu cầu bà Hồng trả 27.000USD. Ông cho rằng, ông đã giao cho bà H 27.000USD để mua gỗ hương. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền của ông, bà Hồng đã không giao gỗ cho ông. Ông Q cung cấp cho Tòa án chứng cứ là 02 Giấy nhận tiền của bà H, có chữ ký của người nhận tiền là bà Nguyễn Thị H có nội dung bà H có nhận của ông 27.000USD (Bút lục 09, 10). Bà H thừa nhận có nhận của ông Q 27.000USD, thừa nhận chữ ký trong 02 Giấy nhận tiền mà ông Q cung cấp cho Tòa án là chữ ký của bà nhưng không thừa nhận còn nợ ông Q 27.000USD.

[3] Bà H cho rằng, đã giao cho ông Q là 9.52m³ gỗ hương và hàng chương cột, thành tiền là 34.600 USD. Bà H cung cấp cho Tòa án các bảng kê giao hàng, tính tiền (Bút lục số 26, 27). Các tài liệu này không có xác nhận của ông Q. Ông Q không thừa nhận chứng cứ do bà H cung cấp. Xét thấy, chứng cứ mà bà H cung cấp không có giá trị chứng minh bà H đã thanh toán cho ông Q số lượng gỗ tính thành tiền là 34.600 USD là sự thật.

[4] Tại biên bản lấy lời khai (Bút lục 116) và đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 19/9/2017, bà H thừa nhận còn nợ của ông Q 1.500USD.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập được những tài liệu chứng cứ do Công an tỉnh Gia Lai đã cung cấp gồm:

- Đơn tố cáo V/v lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đề ngày 19/01/2015 của ông Ngô Vinh Q có nội dung tố cáo bà Nguyễn Thị H chiếm đoạt của ông 27.000 Đô la Mỹ (USD), tính thành tiền Việt Nam là 580.000.000 đồng (Bút lục 105).

- Chứng từ nhận hàng của ông Ngô Vinh Q đề ngày 02/7/2015, trong đó có nội dung thể hiện bà H đã ứng của ông Q tổng cộng 37.720 USD, bà H đã giao gỗ cho ông có giá 26.974 USD, còn nợ của ông Q 10.746 USD (Bút lục 123).

- Đơn xin rút đơn tố cáo của ông Q, đề ngày 02/7/2015 có nội dung ông Q đã nhận của bà H khối lượng gỗ tính thành tiền là 350.000.000 đồng. Bà H còn nợ lại của ông Q 230.000.000 đồng (Bút lục 103).

- Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 13/PC45 của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Gia Lai, nội dung không khởi tố vụ án hình sự theo đơn tố cáo của ông Ngô Vinh Q tố giác bà Nguyễn Thị H (Bút lục 99).

- Bản kết luận kiểm sát số 846/VKS-P3 ngày 21/7/2015 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai kết luận: Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 13/PC45 ngày 14/7/2015 của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Gia Lai là có căn cứ (Bút lục 98).

[6] Xét thấy, ông Q làm đơn tố cáo bà H. Tại Cơ quan điều tra Công an tỉnh Gia Lai ông Q có cung cấp một số tài liệu chứng cứ và lời khai có nội dung thể hiện bà H đã ứng của ông tổng cộng 37.720 USD, bà H đã giao gỗ cho ông có giá 26.974 USD, còn nợ của ông 10.746 USD. Trong đơn xin rút đơn tố cáo của ông thể hiện bà H còn nợ lại của ông 230.000.000 đồng (tương đương 10.746 USD). Ông Quang thừa nhận việc ông khai tại cơ quan điều tra Công an tỉnh Gia Lai, việc ông cung cấp chứng cứ và viết đơn rút tố cáo bà Hồng là tự nguyện và đúng sự thật.

[7] Ông Q căn cứ vào chứng cứ là 02 Giấy nhận tiền của bà H, có nội dung là bà H có nhận của ông 27.000USD (các chứng cứ này đề ngày 28/3/2014 và ngày 04/5/2014) để khởi kiện yêu cầu bà H trả lại 27.000USD đã nhận. Tuy nhiên, chứng từ nhận hàng của ông Ngô Vinh Q đề ngày 02/7/2015, trong đó có nội dung thể hiện bà H đã ứng của ông Q tổng cộng 37.720 USD, bà H đã giao gổ cho ông có giá 26.974 USD, còn nợ của ông Q 10.746 USD.

Do đó, có căn cứ để nhận định chứng cứ khởi kiện (chứng cứ giao tiền cho bà H) của nguyên đơn là không khách quan, không đúng sự thật. Cần căn cứ vào sự thừa nhận của ông Q tại Cơ quan điều tra Công an tỉnh Gia Lai thể hiện tại chứng từ nhận hàng của ông Q đề ngày 02/7/2015 để làm chứng cứ xét xử vụ án. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để nhận định, bà H còn nợ của ông Q 10.746 USD là sự thật.

[8] Ông Q và bà H đều không có đăng ký kinh doanh ngoại hối. Tuy nhiên, số tiền USD mà ông Q sử dụng trong giao dịch mua bán là tài sản hợp pháp của ông Q. Cần áp dụng các Điều 163, 166 của Bộ luật dân sự, buộc bà Hồng có nghĩa vụ trả lại cho ông Q 10.746 USD, với tỷ giá 1USD = 22.433 đồng Việt Nam, thành tiền Việt Nam là 241.065.018 đồng.

[9] Trong quá trình tham gia tố tụng, ông Q có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ để đảm bảo việc thi hành án. Tòa án đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2016/QĐ-BPKCTT ngày 19/4/2016. Do đó, tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2016/QĐ-BPKCTT ngày 19/4/2016.

[10] Về án phí: theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: ông Q phải chịu 18.231.299 đồng, bà phải chịu 12.053.250 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 163, 166, 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 144, 147 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Vinh Quang.

1. Buộc bà Nguyễn Thị H trả cho ông Ngô Vinh Q 10.746 USD (Mười ngàn bảy trăm bốn mươi sáu Đô la Mỹ), tỷ giá 1USD = 22.433 Việt Nam đồng, thành tiền Việt Nam là: 241.065.018 đồng (Hai trăm bốn mươi một triệu không trăm sáu mươi lăm ngàn không trăm mười tám đồng).

2. Tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2016/QĐ-BPKCTT ngày 19/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

3. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị H chịu 12.053.250 đồng (Mười hai triệu không trăm năm mươi ba ngàn hai trăm năm mươi đồng), ông Ngô Vinh Q chịu 18.231.299 đồng (Mười tám triệu hai trăm ba mươi một ngàn hai trăm chín mươi chín đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Ông Q được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.100.000 đồng (Mười bốn triệu một trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006425 ngày 07/4/2016 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Ông Q còn phải nộp 4.131.299 đồng (Bốn triệu một trăm ba mươi một ngàn hai trăm chín mươi chín đồng) tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo trình tự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo của đương sự có mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, của đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ.

Kể từ ngày án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lại Hùng Hưng

